

Số: 476/BC-UBND

Trần Phú, ngày 26 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2026 xã Trần Phú

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

Thực hiện Văn bản số 1621/UBND-KT ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong công tác quản lý tài sản công năm 2026, Ủy ban nhân dân xã Trần Phú báo cáo công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2026 xã Trần Phú cụ thể như sau:

1. Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2026

a. Về tài sản là trụ sở làm việc

Xã Trần Phú được thành lập theo Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025, xã Trần Phú đã tiếp nhận đầy đủ tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở nhà, đất, máy móc thiết bị của cấp huyện, cấp tỉnh và của các xã (trước sắp xếp) theo các Quyết định của cấp có thẩm quyền. Việc bàn giao được lập thành biên bản theo quy định, tài sản sau khi tiếp nhận được giao cho Văn phòng HĐND và UBND xã bảo quản, theo dõi tạm thời, bảo đảm không để xảy ra thất thoát, hư hỏng.

Trên cơ sở đó, xã đã bố trí trụ sở Đảng ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã đặt tại trụ sở UBND xã Văn Minh (trước sắp xếp), trụ sở làm việc của HĐND và UBND xã đặt tại trụ sở UBND xã Cư Lễ (trước sắp xếp).

b. Về tài sản xe ô tô

Hiện nay xã đang quản lý 02 xe ô tô phục vụ công tác chung, trong đó:

- Đảng ủy xã Trần Phú quản lý và sử dụng xe ô tô FORD, BKS: 80B-2966, số chỗ ngồi: 05, năm sử dụng: 2003.

- UBND xã Trần Phú quản lý và sử dụng 01 xe ô tô Toyota Camry, KKS: 97A-2999, số chỗ ngồi: 05, năm sử dụng: 2003.

c. Đối với máy móc, thiết bị: Ngay sau khi sáp nhập, cơ sở vật chất, trang thiết bị thuộc: Phòng họp, trung tâm phục vụ hành chính công, các phòng ban, hệ thống công nghệ thông tin được sắp xếp bố trí phù hợp với yêu cầu làm việc và phục vụ người dân. Trang thiết bị, vật tư văn phòng được sắp xếp và bố trí hợp lý, tránh lãng phí. Bên cạnh đó, căn cứ nguồn vốn được tỉnh cấp bổ sung, trong năm 2025, căn cứ tiêu chuẩn định mức sử dụng máy móc thiết bị của cấp có thẩm quyền, các đơn vị thuộc UBND xã đã thực hiện mua sắm bổ sung một số máy móc, trang thiết bị đảm bảo cho hoạt động chuyên môn, phục vụ người dân.

d. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng: UBND xã đã giao cho các đơn vị phòng ban chuyên môn thuộc UBND xã tiếp tục thực hiện theo dõi quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đảm bảo theo quy định hiện hành của nhà nước gồm: tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, nước sạch, chợ, thiết chế văn hoá thể thao.

(Gửi kèm các biểu báo cáo tài sản công năm 2026)

2. Báo cáo công khai tài sản năm 2026: Các đơn vị đã xây dựng và ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức đơn vị theo quy định và thực hiện công khai bằng hình thức công khai tại đơn vị và công khai qua các cuộc họp tập trung tại UBND xã, tuyên truyền tại các thôn.

3. Kết quả xử lý các sai phạm trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị: Không có.

4. Kiến nghị và đề xuất: Không có.

Trên đây báo cáo công khai tình hình quản lý sử dụng tài sản công năm 2026, UBND xã Trần Phú./. 

Nơi nhận:

- Thường trực ĐU, HĐND xã (b/c);
- CT, PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã (để biết);
- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT.Nguyetlt

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Văn Lực

BIỂU TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 476/BC-UBND ngày 26/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Trần Phú)

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG			
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích	Còn sử dụng được - Sử dụng không đúng mục đích	Còn sử dụng được - Không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)
1. Tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị							
2. Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ cấp xã	3	252,000	189,000	3			
3. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia							
4. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị							
5. Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa							
6. Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không							
7. Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải							
8. Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	18	9,733	7,652	13			5
9. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cấp xã							
10. Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ	2	3,290	2,113	2			
11. Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp							
12. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp							

13. Tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế							
14. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao							
15. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung							
16. Tài sản kết cấu hạ tầng đê điều							
17. Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá							
18. Tài sản kết cấu hạ tầng thiết chế văn hóa - thể thao cấp xã, cấp thôn(***)	103	14,439	9,254	103			
19. Tài sản kết cấu hạ tầng ngầm đô thị							

Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Trần Phú

Phụ lục 2

BIỂU TỔNG HỢP
TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 476/BC-UBND ngày 26/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Trần Phú)

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2026)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (26/6/2026)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)
Tổng số	667	96,026	45,529	0	-	-	0	-	-	667	96,026	45,529
1. Đất	24	10,220	10,221							24	10,220	10,221
2. Nhà	100	70,095	29,472							100	70,095	29,472
3. Vật kiến trúc khác	32	3,937	1,507							32	3,937	1,507
4. Công trình xây dựng khác	2	0,559	0,366							2	0,559	0,366
4. Xe ô tô	2	1,178	-							2	1,178	-
5. Phương tiện vận tải khác	1	0,024	0,009							1	0,024	0,009
6. Máy móc, thiết bị	500	9,947	3,888							500	9,947	3,888
7. Tài sản cố định vô hình	6	0,066	0,066							6	0,066	0,066

